

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá mua gạo tẻ tại trung tâm các xã biên giới
và dự toán kinh phí mua gạo hỗ trợ hộ nghèo ở các thôn, bản khu vực
biên giới trong thời gian chưa tụt được lương thực
theo Nghị quyết 30a năm 2014

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008
của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các
huyện nghèo;

Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2009 của
UBND tỉnh về giá cước vận chuyển bằng phương tiện ô tô áp dụng để tính trợ
cước vận chuyển hàng hóa các mặt hàng chính sách phục vụ đồng bào miền
núi;

Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2014 của
Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt hoàn trả nguồn kinh phí sự
nghiệp thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2014 của
Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt phương án hỗ trợ gạo cho các hộ
nghèo ở các thôn bản khu vực biên giới chưa tụt được lương thực thuộc
chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a của Chính
phủ năm 2014 tỉnh Thanh Hoá;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 300/STC-
QLNSHX ngày 27/01/2013 Về việc phê duyệt giá mua gạo tẻ tại trung tâm
các xã biên giới và dự toán kinh phí mua gạo hỗ trợ hộ nghèo ở các thôn, bản
khu vực biên giới trong thời gian chưa tụt được lương thực theo Nghị
quyết 30a năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá mua gạo tẻ tại trung tâm các xã biên giới và dự
toán kinh phí mua gạo hỗ trợ hộ nghèo ở các thôn, bản khu vực biên giới
trong thời gian chưa tụt được lương thực theo Nghị quyết 30a năm 2014,
với nội dung như sau:

1. Giá giao gạo tẻ tại trung tâm các xã biên giới:

Giá giao gạo tẻ tại trung tâm các xã biên giới, bao gồm: Giá mua tại Thành phố Thanh Hóa; cước phí vận chuyển đến trung tâm các xã và chi phí bốc vác, cấp phát trực tiếp đến từng hộ dân được hưởng chính sách:

(Chi tiết tại cột 12 của Phụ lục kèm theo).

Giá giao gạo tẻ tại trung tâm các xã biên giới là giá tối đa thực hiện trong năm 2014 được quy định vào tháng 01 năm 2014. Quá trình thực hiện trong năm, trường hợp chế độ chính sách Nhà nước thay đổi hoặc giá thị trường có biến động ảnh hưởng đến giá giao gạo quy định trên, yêu cầu UBND các huyện có Văn bản gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét quyết định.

2. Dự toán kinh phí mua, vận chuyển và cấp phát gạo đến trung tâm xã:

2.1. Tổng số kinh phí: 5.280.236.595 đồng.

(Bằng chữ: Năm tỷ, hai trăm tám mươi triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, năm trăm chín mươi lăm đồng).

Trong đó:

- Huyện Mường Lát:	2.980.914.435 đồng;
- Huyện Quan sơn:	1.556.795.970 đồng;
- Huyện Quan Hoá:	283.730.850 đồng;
- Huyện Lang Chánh:	145.008.000 đồng;
- Huyện Thường Xuân:	313.787.340 đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

2.2. Nguồn kinh phí:

Từ nguồn kinh phí theo Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt hoàn trả nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài chính Thanh Hoá căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện để mua gạo hỗ trợ trực tiếp cho đồng bào theo quy định tại Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

2. UBND các huyện biên giới căn cứ vào các quy định của pháp luật và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2014 để ký kết hợp đồng mua gạo hỗ trợ gạo cho các hộ nghèo thuộc thôn bản biên giới chưa tự túc được lương thực, đảm bảo chất lượng,

đúng đối tượng và đúng quy định; sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán theo quy định; Chủ tịch UBND các huyện tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

3. Sở Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp Ban Dân tộc tỉnh, Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra, giám sát và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các nội dung nêu trên với Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

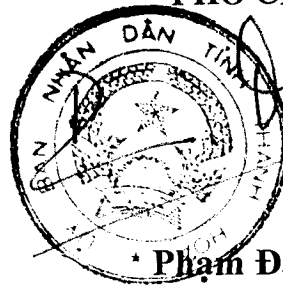
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc NN tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND huyện biên giới; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, DT (2).M9
QD 3459139

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



*** Phạm Đăng Quyền**



GIÁ GIAO GẠO VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ
HỖ TRỢ GẠO CHO CÁC HUYỆN BIÊN GIỚI THEO NGHỊ QUYẾT 30a/2008/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
 (Kèm theo Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2014 của Chủ tịch UBND tỉnh)

T T	Huyện - xã	Số bản giáp biên giới	Số hộ	Số khẩu	Định mức hỗ trợ gạo mỗi khẩu tháng (kg/k hầu)	Số gạo hỗ trợ 1 tháng (kg)	Số gạo hỗ trợ 3 tháng (kg)	Giá gạo mua tại Thành phố (đ/kg)	Cước phí vận chuyển gạo			Chi phí cấp phát và bốc xuống bảng 1% giá mua gạo (đ/kg)	Giá gạo giao tại xã (đ/kg)	Tổng kinh phí cấp gạo (đồng)
									Cước vận chuyê n bằng phươ ng tiện ô tô (đ/kg)	Cước vận chuyê n bằng phươ ng tiện thôn sơ (đ/kg)	Bù chênh lệch giá xăng dầu (đ/kg)			
A	B	I	2	3	4	5=3*4	6=5*3 tháng	7	8	9	10	11	12=7+8+9+1 0+11	13=12*6
	Tổng cộng	55	1,977	9,395		140,925	422,775							5,280,236,595
I	Huyện Mường Lát	31	1,149	5,247		78,705	236,115							2,980,914,435
1	Xã Tam Chung	3	170	915	15	13,725	41,175	11,760	608		73	118	12,559	517,116,825
2	Xã Phù Nhi	2	167	903	15	13,545	40,635	11,760	577		69	118	12,524	508,912,740
3	Xã Trung Lý	1	136	524	15	7,860	23,580	11,760	464		56	118	12,400	292,392,000
4	Xã Tén Tản	5	195	882	15	13,230	39,690	11,760	652		78	118	12,608	500,411,520
5	Xã Quảng Chiều	7	115	526	15	7,890	23,670	11,760	695		83	118	12,656	299,567,520

6	Xã Mường Chanh				15	12,210	36,630	11,760	695	360	127	118	13,060	478,387,800
7	Xã Nhi Sơn				15	10,245	30,735	11,760	554		66	118	12,498	384,126,030
II	Huyện Quan Sơn	16	533	2,802		42,030	126,090							1,556,795,970
1	Xã Na mèo	4	129	623	15	9,345	28,035	11,760	405		49	118	12,330	345,671,550
2	Xã Sơn thủy	2	101	593	15	8,895	26,685	11,760	320	240	67	118	12,504	333,669,240
3	Xã Mường mìn	1	37	197	15	2,955	8,865	11,760	320	120	53	118	12,370	109,660,050
4	Xã Sơn điện	1	12	45	15	675	2,025	11,760	348		42	118	12,267	24,840,675
5	Xã Tam Thanh	5	159	859	15	12,885	38,655	11,760	356		43	118	12,276	474,528,780
6	Xã Tam Lư	3	95	485	15	7,275	21,825	11,760	376		45	118	12,299	268,425,675
II	Huyện Quan Hóa	2	104	510		7,650	22,950							283,730,850
1	Xã Hiền Kiệt	2	104	510	15	7,650	22,950	11,760	433		52	118	12,363	283,730,850
IV	Huyện Lang Chánh	2	59	265		3,975	11,925							145,008,000
1	Xã Yên Khương	2	59	265	15	3,975	11,925	11,760	253		30	118	12,160	145,008,000
V	H. Thường Xuân	4	132	571		8,565	25,695							313,787,340
1	Xã Bát mọt	4	132	571	15	8,565	25,695	11,760	299		36	118	12,212	313,787,340